

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG PẮC
TỈNH ĐẮK LẮK**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 33/2020/HNGĐ-ST.

Ngày: 28/9/2020.

Về việc: “Ly hôn, tranh chấp
nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG PẮC, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Thanh Hà.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trịnh Thị Oanh. Chức vụ: Cán bộ hưu trí.

2. Ông Phạm Xuân Mỹ. Chức vụ: Hiệu trưởng trường dân tộc nội trú.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Bình. Chức vụ: Thư ký Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 28/9/2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc xét xử sơ thẩm vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số 123/2020/TLST-HNGĐ, ngày 29 tháng 4 năm 2020 về việc: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 27/2020/QĐXXST- HNGĐ, ngày 25 tháng 8 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 17/2020/QĐST-HNGĐ, ngày 11/9/2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Đặng Thị T, sinh năm 1989.

Nơi cư trú: Thôn X, xã Đ, huyện N, tỉnh Đắk Nông.

(Có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt)

- Bị đơn: Anh Lê Đình H, sinh năm 1989.

Nơi cư trú: Thôn 3, xã T, huyện K, tỉnh Đắk Lắk.

(Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 28/4/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Đặng Thị T trình bày: Tôi với anh Lê Đình H yêu nhau trên cơ sở tình yêu tự nguyện, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán tại địa phương và đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện N, tỉnh Đắk Nông, ngày 16/10/2012, theo giấy

chứng nhận kết hôn số 29/2012. Trong quá trình chung sống chúng tôi có 01 con chung là Lê Đình An N, sinh ngày 10/3/2013.

Nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng là do tính tình không hợp, quan điểm sống không đồng nhất, anh Hữu rất ham chơi, thường xuyên rượu chè, cờ bạc không chăm lo cho cuộc sống gia đình nên mâu thuẫn đã đến mức trầm trọng, do đó chúng tôi đã sống ly thân từ tháng 8/2018 cho đến nay. Từ khi sống ly thân thì con chung ở với tôi tại Thôn X, xã Đ, huyện N, tỉnh Đắk Nông, còn anh H ở tại Thôn 3, xã T, huyện K. Nhận thấy đời sống chung vợ chồng không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, tình cảm vợ chồng không còn nên tôi làm đơn xin ly hôn với nguyện vọng:

Về quan hệ hôn nhân: Xin được ly hôn với anh Lê Đình H.

Về con chung: Yêu cầu được trực tiếp nuôi con chung là Lê Đình An N, sinh ngày 10/3/2013 cho đến khi cháu Nguyên tròn 18 tuổi.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Tôi yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con chung là 1.500.000đ/01tháng kể từ khi án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung tròn 18 tuổi.

Về tài sản chung và nợ chung: Tôi và anh Lê Đình H tự nguyện thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, giấy triệu tập đương sự cho nguyên đơn, bị đơn, tiến hành thu thập chứng cứ, mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải. Tuy nhiên anh Lê Đình H vắng mặt không có lý do. Áp dụng khoản 3 Điều 209 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án đã tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vắng mặt đối với anh H và căn cứ Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS), Tòa án đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa nguyên đơn chị Đặng Thị T có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt và rút một phần yêu cầu khởi kiện. Bị đơn anh Lê Đình H đã được tổng đạt hợp lệ Quyết định hoãn phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, nguyên đơn đều thực hiện đúng các quy định của của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh Lê Đình H mặc dù được triệu tập hợp lệ nhưng không tham gia tố tụng tại Tòa án là vi phạm Điều 70, Điều 72 và Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Về nội dung: Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 217 khoản 2 Điều 244 của BLTTDS năm 2015. Khoản 1 Điều 56; Điều 58; Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình (HNGĐ) đề nghị HĐXX tuyên:

Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Đặng Thị T được ly hôn với anh Lê Đình H. Về nuôi con chung: Giao cháu Lê Đình An N, sinh ngày 10/3/2013 cho chị Đặng Thị T trực tiếp nuôi dưỡng.

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung chị Đặng Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập để giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét về hình thức: Căn cứ đơn khởi kiện của chị Đặng Thị T, Tòa án nhân dân huyện Krông Pắc xác định quan hệ pháp luật: Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung được quy định tại khoản 1 Điều 28 của BLTTDS. Xét thấy tại thời điểm chị T làm đơn khởi kiện, bị đơn anh Lê Đình H đang cư trú tại thôn 3, xã T, huyện K, tỉnh Đắk Lắk. Do vậy Tòa án nhân dân huyện K áp dụng điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

Xét thấy Tòa án nhân dân huyện K đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa và giấy báo tham gia phiên tòa nhưng anh Lê Đình H vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do, chị Đặng Thị T có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt nên Tòa án xét xử vắng mặt chị T, anh H là có căn cứ, phù hợp với điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228 của BLTTDS năm 2015.

[2] Xét về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Đặng Thị T xin ly hôn anh Lê Đình H. Nhận thấy chị Đặng Thị T, anh Lê Đình H tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện N, tỉnh Đắk Nông, ngày 16/10/2012, theo giấy chứng nhận kết hôn số 29/2012, đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Trong quá trình chung sống vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian, sau đó do tính tình không hợp, quan điểm sống không đồng nhất nên vợ chồng thường xuyên xung đột gia đình. Do mâu thuẫn đã đến mức trầm trọng nên vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 8/2018 cho đến nay, từ khi sống ly thân vợ chồng không quan tâm chăm sóc lẫn nhau.

Để có căn cứ pháp lý giải quyết vụ án ngày 26/6/2020 Tòa án đã tiến hành xác minh tại chính quyền địa phương và được chính quyền địa phương cung cấp rằng “Nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do tính tình không hợp, quan điểm sống không đồng nhất, anh H chăm lo gia đình không tốt nên mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng nên vợ chồng đã sống ly thân với nhau”. Xét thấy tình trạng hôn nhân giữa chị Đặng Thị T và anh Lê Đình H đã mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, cuộc sống chung của vợ chồng không thể kéo dài. Vì vậy Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 51; Điều 56 Luật Hôn nhân và gia

đình cho chị Đặng Thị T được ly hôn với anh Lê Đình H là phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] Về con chung: Trong quá trình chung sống chị Đặng Thị T và anh Lê Đình H có 01 con chung là cháu Lê Đình An N, sinh ngày 10/3/2013. Nguyên vọng của chị T xin được nuôi cháu N.

Căn cứ vào nguyên vọng của cháu N là được ở với mẹ là chị Đặng Thị T. Tòa án thấy rằng theo bảng lương chị T cung cấp cho Tòa án thì hiện tại chị T đang làm tại Bưu Điện huyện N có thu nhập ổn định nên có đầy đủ điều kiện để chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Tại biên bản xác minh điều kiện nuôi con của chị T, anh H thì chính quyền địa phương xác nhận “Chị T, anh H đều có điều kiện để nuôi con”. Mặc khác từ khi sống ly thân đến nay cháu N đang được chị T trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng, bản thân cháu N đang còn nhỏ nên cần sự quan tâm chăm sóc, giáo dục đặc biệt của người mẹ. Do vậy, HĐXX căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình, giao cháu N cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến lúc cháu N tròn 18 tuổi là phù hợp với hoàn cảnh thực tế và quy định của pháp luật.

[4] Về cấp dưỡng: Tại đơn khởi kiện nguyên đơn chị Đặng Thị T yêu cầu anh Lê Đình H cấp dưỡng nuôi con chung là 1.500.000đ/01 tháng kể từ khi án có hiệu lực pháp luật cho đến khi con chung tròn 18 tuổi. Tuy nhiên tại đơn yêu cầu xét xử vắng mặt nguyên đơn chị Đặng Thị T rút một phần yêu cầu một phần yêu cầu khởi kiện đối yêu cầu cấp dưỡng tiền nuôi con chung. Xét thấy việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện. Căn cứ Điều 217, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu trả tiền cấp dưỡng nuôi con chung.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Chị Đặng Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập giải quyết.

[6] Về án phí: Chị Đặng Thị T phải chịu 300.000đ tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 203; Khoản 3 Điều 209, Điều 217, khoản 2 Điều 244, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Áp dụng khoản 1 Điều 51, Điều 56, Khoản 2 Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Áp dụng khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27, Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Đặng Thị T và anh Lê Đình H.

- Về nuôi con chung: Giao con chung cháu Lê Đình An N, sinh ngày 10/3/2013 cho chị Đặng Thị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho khi cháu N đủ 18 tuổi.

Anh Lê Đình H có quyền, nghĩa vụ thăm nom và chăm sóc con chung không ai được cản trở.

- Về cấp dưỡng nuôi con chung: Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu trả tiền cấp dưỡng nuôi con chung do nguyên đơn chị Đặng Thị T rút một phần yêu cầu khởi kiện.

- Về tài sản chung, nợ chung: Chị Đặng Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập để giải quyết.

- Về án phí: Chị Đặng Thị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, được khấu trừ vào 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk theo biên lai số AA/2019/0007339 ngày 28 tháng 4 năm 2020.

Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tròn kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

“Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện Thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện K;
- Chi cục Thi hành án huyện K;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND xã Đ, huyện N;
- UBND xã T, huyện K;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, V.P.

(Đã ký)

Võ Thanh Hà